

Số: 20/2009/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản động vật rừng tự nhiên và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 05/1998/PL-UBTVQH10, ngày 16/4/1998;

Căn cứ Nghị định số 05/2009/NĐ-CP, ngày 19/01/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6, Pháp lệnh thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP, ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 134/TTr-STC, ngày 19/5/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản, động vật rừng tự nhiên và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh;

Nguyên tắc áp dụng mức giá tính thuế tài nguyên như sau:

- Chỉ áp dụng đối với gỗ tròn khai thác rừng tự nhiên, địa điểm để tính thuế quy định tại bài II đối với gỗ khai thác theo kế hoạch, đối với gỗ khai thác theo dự án, đối với các lâm sản khác tại kho hoặc nơi tiêu thụ trên địa bàn tỉnh .

- Đối với gỗ tròn có đường kính từ 25cm đến dưới 35cm thì được tính bằng 80% giá quy định có đường kính từ 35cm - 49cm, đối với đường kính dưới 25cm thì được tính bằng 60% giá quy định có đường kính từ 35cm - 49cm.

- Chỉ áp dụng đối với khoáng sản khai thác: Địa điểm để tính thuế tài nguyên được quy định tại địa điểm khai thác, đối với động vật rừng và lâm sản phụ tại kho hoặc nơi tiêu thụ trên địa bàn tỉnh.

Các loại khoáng sản, động vật rừng, lâm sản phụ không có trong bảng giá này, thì được tính theo giá thị trường tại thời điểm tính thuế.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2008/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 của UBND tỉnh về việc quy định giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản, động vật rừng tự nhiên và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên và Quyết định số 46/2008/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung giá gỗ tại phần I quy định giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản, động vật rừng tự nhiên và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên ban hành kèm Quyết định số 28/2008/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Thông tin & Truyền thông;
- Công an tỉnh, BCH QS tỉnh;
- Sở Tư pháp, Kho bạc NN tỉnh;
- Chi cục lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Tin học, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NLN, CN, TM (V60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH

Về việc ban hành giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản, động vật rừng tự nhiên, lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN I

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU GỖ TRÒN ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN.

I/ Gỗ tròn thông dụng

Số TT	Nhóm gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đ/m ³)	Ghi chú
	<u>Nhóm I</u>			
1	Trai	Φ Từ 35 - 49cm	2.500.000	
		Φ Từ 50 - 64cm	2.700.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	3.000.000	
2	Muồng đen	Φ Từ 35 - 49cm	2.100.000	
		Φ Từ 50 - 64cm	2.300.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.500.000	
3	Cắm liên	Φ Từ 35-49cm	2.800.000	
		Φ Từ 50-64cm	3.000.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	3.300.000	
	<u>Nhóm II</u>			
1	Sao	Φ Từ 35-49cm	3.400.000	
		Φ Từ 50-64cm	3.700.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	4.000.000	
2	Cắm xe	Φ Từ 35-49cm	3.100.000	
		Φ Từ 50-64cm	3.400.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	3.800.000	
3	Kiền kiền	Φ Từ 35-49cm	2.400.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.600.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.900.000	
4	Nhóm II khác	Φ Từ 35-49cm	2.200.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.400.000	

		Φ Từ 65cm trở lên	2.500.000	
	<u>Nhóm III</u>			
1	Bằng lăng	Φ Từ 35-49cm	2.700.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.900.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	3.100.000	
2	Dầu gió	Φ Từ 35-49cm	2.500.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.700.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	3.000.000	
Số TT	Nhóm gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đ/m³)	Ghi chú
3	Vên vên	Φ Từ 35-49cm	2.500.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.700.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	3.000.000	
4	Chò chỉ	Φ Từ 35-49cm	2.200.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.400.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.700.000	
5	Nhóm III khác	Φ Từ 35-49cm	1.700.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.900.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.200.000	
	<u>Nhóm IV</u>			
1	Bạch tùng (thông nạng)	Φ Từ 35-49cm	2.200.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.400.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.800.000	
2	Dầu các loại	Φ Từ 35-49cm	2.100.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.300.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.500.000	
3	Sến, Bo bo	Φ Từ 35-49cm	2.000.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.200.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.400.000	
4	Thông	Φ Từ 35-49cm	1.500.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.700.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.900.000	
5	Nhóm IV khác	Φ Từ 35-49cm	1.400.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.600.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.800.000	
	<u>Nhóm V</u>			

1	Dầu đỏ, Dầu nước, Dái ngựa	Φ Từ 35-49cm	2.100.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.300.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.500.000	
2	Dầu đồng	Φ Từ 35-49cm	1.900.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.100.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.300.000	
3	Chò xốt	Φ Từ 35-49cm	1.500.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.700.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.900.000	
4	Gỗ Nhóm V khác	Φ Từ 35-49cm	1.400.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.600.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.800.000	

Số TT	Nhóm gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đ/m ³)	Ghi chú
	<u>Nhóm VI</u>			
1	Xoan đào	Φ Từ 35-49cm	1.800.000	
		Φ Từ 50-64cm	2.000.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.200.000	
2	Trám hồng	Φ Từ 35-49cm	1.600.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.800.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	2.000.000	
3	Nhóm VI khác	Φ Từ 35-49cm	1.300.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.500.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.800.000	
	<u>Nhóm VII</u>			
1	Gáo vàng, trám trắng	Φ Từ 35-49cm	1.600.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.700.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.900.000	
2	Nhóm VII các loại	Φ Từ 35-49cm	1.300.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.400.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.600.000	
	<u>Nhóm VIII</u>			
1	Gỗ các loại	Φ Từ 35-49cm	1.300.000	
		Φ Từ 50-64cm	1.400.000	
		Φ Từ 65cm trở lên	1.600.000	

Mức giá quy định trên là giá gỗ tròn tối thiểu để tính thuế tài nguyên, giao tại bãi II

II/ Giá gỗ tròn tối thiểu để tính thuế tài nguyên đối với gỗ nhóm IIA được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác:

Số TT	Nhóm gỗ IIA	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đ/m ³)	Ghi chú
1	Pơ mu	Φ Từ 35-49	12.000.000	
		Φ Từ 50-64	14.000.000	
		Φ Từ 65 trở lên	16.000.000	
2	Trắc	Φ Từ 35-49	14.000.000	
		Φ Từ 50-64	16.000.000	
		Φ Từ 65 trở lên	20.000.000	
3	Cẩm lai, Cẩm thị	Φ Từ 35-49	13.000.000	
		Φ Từ 50-64	15.000.000	
		Φ Từ 65 trở lên	17.000.000	
4	Hương, Cà te (gỗ đỏ)	Φ Từ 35-49	10.000.000	
		Φ Từ 50-64	12.000.000	
		Φ Từ 65 trở lên	14.000.000	

Số TT	Nhóm gỗ IIA	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đ/m ³)	Ghi chú
5	Gỗ mật (Gụ)	Φ Từ 35-49	5.000.000	
		Φ Từ 50-64	7.000.000	
		Φ Từ 65 trở lên	9.000.000	

Mức giá quy định trên là giá gỗ tròn tối thiểu để tính thuế tài nguyên, giao tại bãi II

III/ Quy định về giá gỗ tròn tận dụng, tận thu và củi

1/ Về giá gỗ tròn tận dụng sau khai thác theo chỉ tiêu hàng năm : Gỗ tròn tận dụng từ cành ngọn, cây gãy đổ sau khai thác chính, cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột thì tính như sau:

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn (đầu to) từ 25cm đến dưới 35cm giá tính thuế tài nguyên bằng 40% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35cm-49cm.

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn (đầu to) dưới 25cm giá tính thuế tài nguyên bằng 30% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35cm-49cm.

2/ Gỗ tròn khai thác: Là gỗ tận thu, trong các công trình giao thông, thủy lợi, đường điện, chương trình 132,134 ... đã được cấp có thẩm quyền cho phép.

+ Gỗ tròn có đường kính đo đầu lớn từ 25cm đến dưới 35cm giá tính thuế tài nguyên bằng 40% so với chủng loại gỗ có đường kính từ 35cm-49cm theo quy định tại bảng giá này.

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn dưới 25cm giá tính thuế tài nguyên bằng 20% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35cm-49cm theo quy định tại bảng giá này.

* Đối với gỗ tròn có chiều dài từ 01 mét đến dưới 02 mét tính bằng 80% của gỗ cùng cấp kính theo quy định trên.

* Đối với gỗ có chiều dài dưới 01 mét tính bằng 60% của gỗ cùng cấp kính theo quy định trên.

Ghi chú: Áp dụng cho gỗ tròn nhóm IIA trong trường hợp tận thu trong các công trình giao thông, thủy lợi, đường điện ... đã được các cấp thẩm quyền cho phép ,

3/ Về củi: Được xem là củi có đường kính đầu lớn không quá 10cm, không phải là gỗ nhóm IIA giá tính thuế tài nguyên 50.000đ/ster

IV- Góc, rễ:

Số TT	Góc gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế đồng/góc
1	Hương, cà te, trắc	Φ Từ 50- 100	3.000.000
		Φ Từ 101-150	4.000.000
		Φ Từ 151 trở lên	6.000.000
2	Góc gỗ các loại		1.000.000

Những loại lâm sản khác không có trong bảng giá này thì tính theo giá thị trường tại thời điểm đóng thuế.

PHẦN II

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÂM SẢN PHỤ, ĐỘNG VẬT RỪNG ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

Số TT	Danh mục tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
-------	---------------------	-------------	----------------

A	Lâm sản phụ		
1	Vàng đắng tươi	kg	4.000
2	Vàng đắng khô	kg	10.000
3	Chai cục	kg	3.000
4	Dầu rái	kg	4.500
5	Sa nhân tươi	kg	4.000
6	Sa nhân khô	kg	25.000
7	Song mây (mây nước rã, song đá, Tàu cát, song nước, song bột)	sợi	6.000
8	Mây sáo	sợi	3.500
9	Kỳ nam (loại 1)	kg	450.00 0.000
10	Kỳ nam (loại 2)	kg	350.00 0.000
11	Vỏ quế	kg	6.000
12	Dấm bột nhang gỗ thông thường	kg	5.000
13	Nhựa thông	kg	9.000
14	Tre các loại	cây	9.000
15	Lò ô	cây	5.000
16	Nứa, le	cây	3.000
17	Đốt khô	kg	9.000
18	Quả ươi tươi	kg	7.000
19	Quả ươi khô	kg	21.000
20	Quả cà na, Trám tươi	kg	4.000
21	Cây thiên tuế tự nhiên	cây	300.00 0
22	Riềng rừng (Riềng gió) tươi	kg	1.000
23	Quả sấu tươi	kg	4.000
24	Gốc cây kiềng ($\Phi < 25\text{cm}$)	gốc	100.00 0
25	Tinh dầu xá xị	kg	80.000
26	Củ các loại	ster	100.00 0
27	Củ bìu sau chế biến	ster	150.00 0
28	Củ cảnh có đường kính đo đầu lớn không quá 10cm (không phải là gỗ nhóm IIA)	ster	50.000
29	Than củi loại 1(than hầm)	kg	2.500
29	Than củi loại 2 (than hoa)	kg	2.000
B	Động vật rừng các loại (Được cấp có thẩm quyền cho phép vận chuyển và tiêu thụ)		

30	Ruà núi vàng	kg	500.000
31	Ruà các loại	kg	150.000
32	Ba ba	kg	170.000
Số TT	Danh mục tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
33	Tê tê	kg	800.000
34	Kỳ đà	kg	150.000
35	Cua đỉnh	kg	200.000
36	Vịt trời, le le	con	30.000
37	Rắn (trừ nhóm 1B,2B theo ND 32/2006/ND-Cp của Chính phủ về quản lý thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm)	kg	270.000
38	Rắn các loại thông thường (rắn nước, rắn bắt chuột)	kg	50.000
39	Trăn	kg	100.000
40	Chồn, cầy các loại	con	
41	Cầy các loại (trừ cầy đen)	kg	150.000
42	Chó rừng	kg	100.000
43	Chồn vàng	kg	300.000
44	Chồn gấu	kg	250.000
45	Chồn hương	kg	130.000
46	Dúi	kg	80.000
47	Don	kg	170.000
48	Khỉ đuôi dài	con	400.000
49	Khỉ sư tử	con	250.000
50	Khỉ đuôi lợn	con	250.000
51	Khỉ vàng	con	450.000
52	Khỉ mặt đỏ	con	350.000
53	Khỉ mốc	con	300.000
54	Voọc các loại	con	1.200.000
55	Vượn các loại	con	1.000.000
56	Rắn mối	con	2.000
57	Tắc kè	con	12.000
58	Rết	con	18.000
59	Bọ cạp	con	5.000
60	Kỳ sùng	con	5.500
61	Kỳ tôm	con	15.000
62	Nhện	con	18.000

63	Ễnh ương	con	1.800
64	Thần lằn các loại, Liu diu, chàng hiu	con	1.000
65	Chim quý hiếm (nhóm 1B, 2B theo ND 32/2006/ND-CP)	con	200.000
66	Nhông, Thanh tước	con	90.000
67	Khứu, chích choè, Hoạ mi, Bồ chao	con	150.000
68	Chim, gà các loại thông thường	con	50.000

Số TT	Danh mục tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
69	Các loại thú lớn như: Gấu, bò rừng, trâu rừng, heo rừng, nai, hoẵng...	kg	80.000
70	Các loại thú nhỏ như: Mèo rừng, cheo rừng, thỏ rừng, nhím ...	kg	50.000
C	Khoáng sản		
I	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên		
1	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai	m ³	400.000
2	Nước thiên nhiên tinh lọc, đóng chai đóng hộp	m ³	350.000
II	Khoáng sản các loại		
1	Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường		
1.1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	m ³	22.000
1.2	Đất lát gạch	m ³	35.000
1.3	Đá xây dựng(đá hộc)	m ³	70.000
1.4	Cát xây dựng	m ³	60.000
2	Khoáng sản không kim loại khác		
2.1	Quặng Ponpat	m ³	330.000
3	Than		
3.1	Than bùn dùng làm phân hữu cơ vi sinh	m ³	120.000

Những loại lâm sản, động vật rừng tự nhiên, khoáng sản khác không có trong bảng giá này thì tính theo giá thị trường tại thời điểm nộp thuế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lữ Ngọc Cư